TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:183/2026/DS-ST
Ngày 26 -6-2026
V/v Tranh chấp đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

2. Ông Hoàng Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 832/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2025 về "Tranh chấp đòi tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2026/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1956; CCCD: 074156000728; địa chỉ thường trú: Số A đường B, Tổ F, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện tại: Số B T, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số C N, Tổ D, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đào Hải L, sinh năm 1977; CCCD: 074077004580; địa chỉ thường trú: Số B H, Tổ F, Khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số C N, Tổ D, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền ngày 08/11/2025). Vắng mặt

2. *Bị đơn*: Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1975; CCCD: 074175006785; địa chỉ thường trú: Số A C, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện tại: Số H H, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Võ Chí T1, sinh năm 1979; địa chỉ thường trú: Số D, Tổ D, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc V trình bày:

Bà Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Ngọc T có quen biết nhau. Do cần tiền làm ăn buôn bán trong lĩnh vực kinh doanh và đáo hạn dịch vụ tiền vay cho khách hàng tại các Ngân hàng, nên từ năm 2015 đến năm 2020 bà T đã vay tiền của bà V nhiều lần bằng tiền mặt, mỗi lần vay tiền bà T đều viết giấy vay tiền, việc vay tiền có thoả thuận lãi suất khoảng 02%/tháng (tuy nhiên không phải lúc nào bà T cũng trả đúng, đủ lãi như thoả thận). Sau khi vay tiền thì bà T có trả gốc lãi, rồi sau đó tiếp tục vay lại nhiều lần trong nhiều năm, khi trả được khoản tiền nào đã vay thì bà V xé bỏ giấy vay hoặc trả lại giấy vay tiền bản chính cho bà T. Tuy nhiên, có những khoản vay bà T không trả gốc, lãi đúng như thoả thuận. Vì vậy, sau nhiều lần vay tiền và không trả đầy đủ các khoản tiền vay thì bà T đã nhiều lần xác nhận số tiền còn nợ và hứa hẹn thời hạn trả nợ nhưng vẫn không trả hết nợ. Sau mỗi lần hết thời hạn hẹn trả nợ nhưng bà T không trả thì bà T viết lại giấy nợ mới và hẹn thời gian trả nợ (đổi lại giấy nợ cũ, mỗi lẫn bà T viết lại giấy nợ thì bà V trả lại giấy nợ cũ cho bà T). Cụ thể, lần cuối cùng là ngày 14/8/2020, bà T xác nhận lại số tiền nợ vay là 1.000.000.000 đồng tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 và ghi thời hạn mượn là 01 năm và không ghi lãi suất (tuy nhiên tại bản photo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 do bà T giao nộp cho Toà án có ghi lãi 3%/tháng, lãi suất này là do bà T tự ghi vào Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 mà bà T giữ, còn bản chính Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 do bà V giữ và đã giao nộp cho Toà án không ghi lãi suất). Bà V thừa nhận Hợp đồng mượn tiền ghi ngày 14/8/2020 do bà T cung cấp là cùng một nội dung với Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 mà bà V giao nộp cho Toà án cùng với đơn khởi kiện. Bà V thừa nhận số tiền 1.000.000.000 đồng được xác nhận tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 là xác nhận lại, cộng gộp (dồn) lại của nhiều lần bà T vay tiền từ nhiều năm, từ năm 2015 đến năm 2020 sau nhiều lần bà T ký đổi lại giấy nợ, xác nhận số tiền còn nợ nhưng vẫn chưa trả nợ. Sau khi xác nhận số tiền vay tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020, bà T hẹn thời hạn 01 năm sẽ trả nợ nhưng bà T vẫn không trả.

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 08/11/2025 và bản tự khai ngày 30/01/2026 bà V yêu cầu bà T và Võ Chí T1 là chồng bà T liên đới trả số tiền nợ gốc là 1.190.000.000 đồng và lãi suất, bao gồm số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020, số tiền 150.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 19/3/2020, số tiền 20.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 18/11/2019 và số tiền 20.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 26/11/2019. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra đối chiếu thì bà V xác định lại số tiền 150.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 19/3/2020; số tiền 20.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 18/11/2019 và số tiền 20.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 26/11/2019 đã được cộng dồn trong số tiền 1.000.000.000 đồng tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020. Vì vậy, bà V xác định không yêu cầu bà T phải trả số tiền 150.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 19/3/2020, số tiền 20.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 26/11/2019 và số tiền 20.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 18/11/2019 nữa. Tất cả các khoản vay nêu trên được cho bà T vay bằng tiền mặt. Theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 thoả thuận thời gian tính lãi từ ngày 15/9/2020 và thoả thuận lãi suất bằng lời nói là 02%/tháng. Tuy nhiên, bà T không trả lãi đúng như thoả thuận, có tháng trả tháng không và cũng không trả đúng 02%/tháng như thoả thuận. Bà V thừa nhận các biên nhận ngày 11/8/2019, ngày 11/7/2018 đối với số tiền 1.000.000.000 đồng do bà T cung cấp đã được xác nhận lại tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020. Còn các giấy biên nhận ngày 18/10/2019; 16/11/2018; ngày 26/02/2017; ngày 12/12/2016; 13/8/2016; 23/5/2016; 20/12/2015;

30/11/2015 do bà T giao nộp cho Toà án là những giấy nợ được bà T trả nợ xong hoặc đã cộng dồn (gộp) và xác nhận lại số tiền vay còn nợ tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 nên bà V trả lại cho bà T các giấy nợ này. Như vậy, tổng số tiền gốc bà T còn nợ bà V là 1.000.000.000 đồng được xác nhận tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 nhưng đến nay bà T vẫn chưa trả. Ngoài khoản nợ 1.000.000.000 đồng được xác nhận tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 nêu trên thì bà T không còn nợ bà V khoản tiền nào khác.

Từ tháng 9/2020 đến tháng 12/2021 bà T trả tiền lãi suất bằng tiền mặt cho bà V đối với khoản vay 1000.000.000 đồng tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020, trung bình trả lãi khoảng 1,6%/tháng (mặc dù thoả thuận lãi suất bằng lời nói là 02%/tháng, nhưng bà T trả lãi không đúng như thoả thuận). Tuy nhiên từ tháng 01/2022 bà T đã không còn trả lãi suất cho bà V nữa.

Bà V đã nhiều lần yêu cầu bà T nếu không trả lãi suất cho bà V nữa thì trả lại hết tiền nợ gốc nhưng bà T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, bà V khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết. Tại đơn khởi kiện, bà V yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

- Buộc bà Lê Thị Ngọc T cùng liên đới với ông Võ Chí T1 trả lại số tiền gồm:

+ Tiền gốc: 1.190.000.000 đồng (một tỷ một trăm chín mươi triệu) đồng;

+ Tiền lãi suất: 1.190.000.000đ x 0,83% x 33 tháng = 325.000.000 đồng (tạm tính tròn số).

Tổng số tiền là: 1.515.000.000 đồng (một tỷ năm trăm mười lăm triệu) đồng. Tuy nhiên, do các khoản vay đối với số tiền 150.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 19/3/2020, số tiền 20.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 26/11/2019 và số tiền 20.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 18/11/2019 đã được cộng dồn (gộp) và xác nhận lại tiền vay còn nợ tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 nên nay bà V chỉ yêu cầu bà T trả số tiền còn nợ là 1.000.000.000 đồng được xác nhận tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020. Theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 có thoả thuận thời hạn vay là 01 năm nhưng bà T không trả nợ. Ngày 11/11/2025, bà V khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản nếu trường hợp bị đơn có yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, bà V xác định lại cụ thể yêu cầu khởi kiện là tranh chấp đòi tài sản (bà V không yêu cầu trả lãi suất), bà V đã có đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 23/4/2026 yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể như sau*:* Buộc bà Lê Thị Ngọc T trả lại tài sản cho bà V là số tiền gốc đã mượn 1.000.000.000 đồng được xác nhận tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020.

Tại đơn khởi kiện bà V yêu cầu ông Võ Chí T1 liên đới cùng bà T trả nợ cho bà V là vì ông T1 là chồng của bà T, thời điểm bà T vay tiền của bà V thì bà T và ông T1 là vợ chồng hợp pháp. Khoản vay trên bà T vay trong thời kỳ hôn nhân nên ông T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà V mặc dù các hợp đồng mượn tiền, giấy biên nhận ông T1 không ký tên. Tuy nhiên, nay bà V xác định không yêu cầu ông T1 liên đới cùng bà T trả tiền cho bà V. Bà V chỉ yêu cầu bà T trả nợ.

Đối với việc bà T trình bày là đã trả lãi cho bà V đối với các khoản tiền đã vay là 03%; 05%; 08% và bà T cho rằng bà V lấy hàng hoá của bà T để trừ nợ là không đúng sự thật. Bà T cho rằng đã trả cho bà V số tiền lãi 1.320.000.000 đồng đối với số tiền vay 1.000.000.000 đồng được xác nhận tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 (trả lãi từ năm 2018 -2021) là không đúng, bà T có trả lãi nhưng số tiền lãi không đúng như bà T trình bày.

Khi vay tiền bà T có giao cho bà V 01 giấy đăng ký xe SH Mode biển số 61B1-368.69 nhưng bà T đã lấy lại và được bà T ghi trong giấy biên nhận ngày 26/11/2019, ngoài ra bà T còn giao cho bà V 01 bản photo giấy chứng nhận QSDĐ số CX 042123 để làm tin là bà T có tài sản để trả nợ cho bà V yên tâm.

Vào năm 2022, bà V đã khởi kiện bà T để tranh chấp số tiền trên nhưng do bà T hứa là sẽ trả nợ nên bà V rút đơn khởi kiện (vụ án thụ lý số 410/2022/TLST-DS ngày 20/10/2022 và được đình chỉ giải quyết vụ án tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 40/2023/QĐST- DS ngày 20/4/2023), tuy nhiên sau đó bà T không trả nợ nên nay bà V khởi kiện lại.

Nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020; 19/3/2020; Biên nhận 26/11/2019; 18/11/2019.

2. Bị đơn bà Lê Thị Ngọc T trình bày:

Bà Nguyễn Ngọc V và bà Lê Thị Ngọc T có quen biết nhau từ lâu. Từ giữa năm 2009 bà T bắt đầu vay tiền của bà V với mức lãi suất 08%/tháng. Sau đó khoảng từ năm 2015 đến năm 2020 bà T vay tiền của bà V nhiều lần, cứ vay rồi trả, rồi vay lại, mỗi lần vay khoảng vài chục triệu đến khoảng 150.000.000 đồng, với mức lãi suất 7-8%/tháng, mỗi lần vay bà T có viết giấy nợ, việc vay tiền bằng tiền mặt. Mỗi lần trả xong khoản vay cũ thì bà V xé bỏ giấy nợ hoặc trả cho bà T bản chính của giấy nợ đó rồi cho vay lại số tiền khác, bà T chỉ còn giữ được một số giấy nợ để làm bằng chứng và đã cung cấp cho Toà án (cụ thể đã giao nộp bản photo các giấy nợ sau: Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020, biên nhận ngày 11/8/2019, ngày 11/7/2018, giấy biên nhận ngày 18/10/2019; 16/11/2018; ngày 26/2/2017; ngày 12/12/2016; 13/8/2016; 23/5/2016; 20/12/2015; 30/11/2015). Trong thời gian vay từ năm 2015 đến năm 2021 bà T đã trả lãi rất nhiều, tuy nhiên việc trả lãi cho bà V đều bằng tiền mặt và bà V không chịu ký nhận trả lãi nên bà T không có chứng cứ để giao nộp cho Toà án.

Do có những khoản vay đến ngày trả nợ bà T không trả được nợ nên bà V yêu cầu viết lại (đổi lại giấy nợ mới, bà V yêu cầu xé bỏ hết các giấy nợ cũ do không hiểu biết nên bà T đã xé bỏ một số giấy nợ, chỉ còn một số giấy nợ còn lại đã cung cấp cho Toà án như đã nêu trên). Sau nhiều lần vay đến ngày 11/7/2018, bà T và bà V chốt lại nợ, cần trừ nợ xong thì bà T viết lại giấy nợ mới xác nhận nợ cho bà V với số tiền là 1.000.000.000 đồng, thời gian trả nợ là 06 tháng, với mức lãi suất vay là 05%/tháng. Đến ngày 11/8/2019 bà V lại yêu cầu viết lại (đổi lại) giấy nợ mới cho bà V với số tiền là 1.000.000.000 đồng, thời gian trả nợ là 06 tháng, với mức lãi suất vay là 03%/tháng. Đến ngày 14/8/2020 bà V lại yêu cầu bà T viết lại giấy nợ mới xé bỏ giấy nợ cũ. Vì vậy ngày 14/8/2020 bà T đã viết Hợp đồng mượn tiền đối với số tiền 1.000.000.000 đồng, thời gian trả nợ là 01 năm, với mức lãi suất vay là 03%/tháng (mức lãi suất này là bà T tự ghi vào hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 do bà T giữ, còn bản hợp đồng

của bà V không ghi lãi suất). Hằng năm, bà T đều phải viết lại giấy nợ mới đổi lại giấy nợ củ cho bà V, xé bỏ giấy củ cho bà V và ngày 14/8/2020 bà T đã viết Hợp đồng mượn tiền đối với số tiền 1.000.000.000 đồng là lần cuối cùng xác nhận số tiền còn nợ 1.000.000.000 đồng cho bà V (số tiền này là nợ cũ xác nhận lại chứ không phải là mượn mới). Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng được xác nhận lại tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 bà T đã phải trả lãi cho bà V từ năm 2018 đến năm 2021, theo bà T tính toán số tiền lãi đã trả như sau:

Lãi trả vào năm 2018: Theo giấy nợ ngày 11/7/2018 thì bà T đã trả cho bà V tiền lãi đến tháng 7/2019 là: 1.000.000.000 đồng x5%/tháng x 12 tháng = 600.000.000 đồng.

Lãi trả vào năm 2019: Do lãi suất 5%/tháng quá cao nên bà T đề nghị và bà V đồng ý giảm lãi xuống còn 3%/tháng. Vì vậy, từ tháng 8/2019 đến tháng 8/2020 là: 1.000.000.000 đồng x 3%/tháng x 12 tháng = 360.000.000 đồng.

Lãi trả vào năm 2020: Từ tháng 8/2020 đến tháng 8/2021 là: 1.000.000.000 đồng x 3%/tháng x 12 tháng = 360.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi đã trả đối với số tiền 1.000.000.000 đồng nêu trên là 1.320.000.000 đồng.

Đến cuối năm 2021 do dịch bệnh bà T không buôn bán được nên không có khả năng trả lãi tiếp cho bà V. Vì vậy, bà V đến cửa hàng của bà T lấy đồ dùng mà bà T đang bán và ghi vào sổ để trừ nợ (có ghi chép vào tập giấy học sinh đã giao nộp Toà án để tham khảo vì bà T không tính vào số tiền lãi mà bà T đã trả cho bà V), ngoài ra bà V còn đưa bạn của bà V đến cửa hàng của bà T để bạn bà V cho bà T vay tiền với lãi suất 10%/tháng và bà V lấy tiền vay đó để trừ nợ lãi của bà (tiền này bà T cũng không tính vào tiền lãi đã trả cho bà V). Bà T chỉ tính trên thực tế số tiền lãi đã cho bà V bằng tiền mặt là 1.320.000.000 đồng nhưng bà V không ký nhận trả lãi. Đến năm 2022 thì bà V khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ. Sau khi đối chiếu tiền lãi tiền gốc thì bà T đã trả lãi nhiều hơn tiền gốc nên bà T xin bà V cấn trừ lãi vào tiền nợ gốc mà không trả tiền cho bà V nữa. Bà V đã rút đơn khởi kiện (tại vụ án thụ lý số 410/2022/TLST-DS ngày 20/10/2022 và được đình chỉ giải quyết vụ án tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 40/2023/QĐST- DS ngày 20/4/2023). Đến nay, bà V lại tiếp tục

khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền gốc 1.190.000.000 đồng và lãi suất là quá thiệt hại cho bà T. Hiện nay bà T đang rất khó khăn nên bà T đề nghị không trả cho bà V số tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà V. Vì bà T đã trả lãi cho bà V nhiều hơn cả tiền gốc. Bà T thừa nhận Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020; Hợp đồng mượn tiền ngày 19/3/2020 và Biên nhận ngày 18/11/2019, ngày 26/11/2019 do bà V giao nộp cho Toà án là do bà T viết và ký tên. Đối số tiền vay trong hợp đồng mượn tiền ngày 19/3/2020 và biên nhận ngày 18/11/2019; ngày 26/11/2019 đã được cộng gộp vào số tiền vay 1.000.000.000 đồng được ghi lại tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020. Bà T thừa nhận có nợ bà V số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng được xác nhận lần cuối cùng tại Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 nhưng do bà T đã trả lãi quá nhiều khoảng 1.320.000.000 đồng nên bà T yêu cầu được tính lãi suất lại theo mức lãi suất là 01%/năm và cấn trừ số tiền lãi đã trả vào tiền gốc và bà T không phải trả thêm cho và V khoản tiền nào khác. Bà T yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện về việc bà V khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà T do khoản vay đã quá lâu, nay bà V khởi kiện để yêu cầu bà T trả gốc lãi là không đúng pháp luật. Tất cả các khoản tiền mà bà T vay của bà V không liên quan đến ông Võ Chí T1, các giấy vay tiền của bà V chỉ có một mình bà T ký tên, ông T1 không biết gì về việc bà T vay tiền của bà V, bà T cũng không sử dụng số tiền vay của bà V vào sinh hoạt, chi tiêu của gia đình. Hơn nữa bà T và ông T1 đã ly thân từ rất lâu và đến năm 2020 thì đã ly hôn. Vì vậy, việc bà V yêu cầu ông T1 liên đới trả cho bà V số tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà V là không có căn cứ, bà T đề nghị Toà án không đưa ông T1 vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Khi vay tiền bà T có giao cho bà V 01 giấy đăng ký xe SH Mode biển số 61B1-368.69 nhưng bà T đã lấy lại và được bà T ghi trong giấy biên nhận ngày 26/11/2019), ngoài ra bà V còn yêu cầu bà T còn giao cho bà V 01 bản photo giấy chứng nhận QSDĐ số CX 042123 để làm tin.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/4/2023 đối với vụ án thụ lý số 410/2022/TLST -DS ngày 20/10/2022 bà V khởi kiện bà T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã được đình chỉ giải quyết, sau khi trình bày ý kiến tại biên bản lấy lời khai ngày 19/4/2023 thì bà T suy nghĩ lại và đối chiếu cấn trừ lại số tiền đã trả cho bà V nên bà T có trao đổi với Thẩm phán giải quyết vụ án là bà T thay đổi ý kiến đối với biên bản lấy lời khai ngày 19/4/2023 nên bà T đã trình bày lại ý kiến tại bản tự khai ghi ngày 08/11/2022, bà T giao nộp bản tự khai ghi ngày 08/11/2022 cho Thẩm phán giải quyết

vụ án sau khi có biên bản lấy lời khai ngày 19/4/2023, vì vậy bà T xác định lại biên bản lấy lời khai ngày 19/4/2023 trong vụ án thụ lý số 410/2022/TLST -DS ngày 20/10/2022 bà T đã thay đổi ý kiến và được trình bày tại bản tự khai ngày 08/11/2022.

Nay bà V yêu cầu bà T phải trả số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 thì bà T không đồng ý, bà T đã trả cho bà V số tiền lãi đối với số tiền 1.000.000.000 đồng này từ năm 2018 đến năm 2021 là khoảng 1.320.000.000 đồng. Vì vậy, bà T đề nghị áp dụng mức lãi suất vay là 01%/tháng và cấn trừ số tiền lãi đã trả là 1.320.000.000 đồng vào số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng. Vì vậy, bà T không phải trả cho bà V thêm khoản tiền nào khác. Trong trường hợp xác định số tiền lãi đã trả cho bà V vượt quá mức lãi suất quy định và được cấn trừ vào nợ gốc chưa trả mà còn còn dư thì bà T không yêu cầu bà V phải trả lại. Bà T không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

Bị đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ: Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020, biên nhận ngày 11/8/2019, biên nhận mượn tiền ngày 11/7/2018, biên nhận ngày 18/10/2019, biên nhận ngày 16/11/2018, biên nhận ngày 26/02/2017, biên nhận ngày 12/12/2016, biên nhận ngày 13/8/2016, biên nhận ngày 23/5/2016, biên nhận ngày 20/12/2015, biên nhận ngày 30/11/2015.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Chí T1 trình bày:

Việc bà Lê Thị Ngọc T vay tiền của bà Nguyễn Ngọc V không liên quan đến ông Võ Chí T1 và ông T1 không biết được bà V cho bà T vay bao tiền để làm gì, ông T1 không được thông báo. Đây là khoản vay riêng của và T nên ông T1 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà V. Ông T1 và bà T đã ly hôn từ năm 2020 nên tất cả những khoản vay không liên quan đến ông T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao nộp các tài liệu chứng cứ: Không

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ

án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 11 tháng 11 năm 2025, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc V có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Ngọc T phải trả số tiền nợ vay và lãi suất theo hợp đồng vay. Vì vậy, Toà án đã xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà V thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà V xác định lại yêu cầu khởi kiện là tranh chấp đòi tài sản đối với số tiền mà T còn nợ bà V chưa trả và không yêu cầu trả lãi suất. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp đòi tài sản" theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Ngọc V khởi kiện về việc tranh chấp đòi tài sản đối với bà Lê Thị Ngọc T đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn bà Lê Thị Ngọc T đang cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Ngọc V đã thay đổi yêu cầu đối với ông Võ Chí T1. Cụ thể: Bà V không yêu cầu ông Võ Chí T1 có trách nhiệm liên đới với bà Lê Thị Ngọc T trả nợ cho bà V. Bà T, ông T1 xác định khoản vay giữa bà T và bà V là khoản vay riêng của bà T, không liên quan đến ông Võ Chí T1. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà V là sự tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét trách nhiệm liên đới của ông Võ Chí T1 trong vụ án.

[1.4]. Về yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Ngọc T yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Căn cứ quy định tại Điều 149, 154, 429 Bộ luật Dân sự; Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà V đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định không tranh chấp hợp đồng vay tài sản mà xác định yêu cầu khởi kiện là tranh chấp đòi tài sản (bà V chỉ yêu cầu bà T trả lại số tiền gốc đã vay, không yêu cầu trả lãi suất). Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật là "Tranh chấp đòi sản" là loại tranh chấp về quyền sử hữu và các quyền khác đối với tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ quy định tại Điều 155 của Bộ luật Dân sự thì yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[1.5]. Về việc tham gia phiên toà của đương sự: Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân

sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đại diện nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2]. Nội dung tranh chấp: Bà Nguyễn Ngọc V khởi kiện bà Lê Thị Ngọc T yêu cầu trả khoản tiền nợ 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020. Bà Lê Thị Ngọc T thừa nhận có nợ bà Nguyễn Ngọc V số tiền vay 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020. Tuy nhiên, bà T cho rằng trong thời gian vay từ năm 2018 đến năm 2021 bà T đã trả lãi đối với số tiền vay 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 là khoảng 1.320.000.000 đồng (lãi suất từ 3-5%/tháng). Vì vậy, bà T đề nghị áp dụng mức lãi suất vay là 01%/tháng và cấn trừ số tiền lãi đã trả là 1.320.000.000 đồng vào số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020. Bà T không phải trả cho bà V thêm khoản tiền nào khác. Trong trường hợp xác định số tiền lãi đã trả cho bà V vượt quá mức lãi suất quy định và được cấn trừ vào nợ gốc chưa trả mà còn dư thì bà T không yêu cầu bà V phải trả lại.

Quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị Ngọc T thừa nhận chữ ký, chữ viết trong Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 là của bà T và thừa nhận số tiền gốc còn nợ bà V là 1.000.000.000 đồng nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm thực hiện giao dịch vay tiền các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung hợp đồng mượn tiền không vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Nội dung Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 có thỏa thuận thời hạn vay 01 năm, đến hạn trả nhưng bà Lê Thị Ngọc T không trả khoản tiền vay như thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ. Bà T cho rằng trong thời gian vay từ năm 2018 đến năm 2021 bà T đã trả lãi đối với số tiền vay 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 là khoảng 1.320.000.000 đồng (lãi suất từ 3-5%/tháng). Vì vậy, bà T đề nghị áp dụng mức lãi suất vay là 01%/tháng và cấn trừ số tiền lãi đã trả là 1.320.000.000 đồng vào số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng và bà T không phải trả thêm cho bà V khoản tiền nào nữa. Tuy nhiên lời trình bày của bà T không được bà V thừa nhận và bà T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà T là có căn cứ. Qúa trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập các đương sự để tiến hành đối chất làm rõ nội dung, tình tiết của vụ án nhưng bà T có đơn đề nghị từ chối đối chất và đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt. Vì vậy, không có căn cứ để xem xét việc trả lãi suất của bà T đối với số tiền vay 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 trong thời gian vay có vượt quá lãi suất pháp luật quy định hay không.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà T đã trả cho bà V một phần hay toàn bộ số tiền 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 hoặc bà T đã trả lãi cho bà V đối với số tiền 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2020 là 1.320.000.000 đồng. Do đó, bà Nguyễn Ngọc V yêu cầu bà Lê Thị Ngọc T phải trả số tiền nợ 1.000.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc V đối với bị đơn bà Lê Thị Ngọc T về việc tranh chấp đòi tài sản.

[3]. Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp, tương đương án phí 42.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 166 của Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc V đối với bị đơn bà Lê Thị Ngọc T về việc "Tranh chấp đòi tài sản".

Buộc bà Lê Thị Ngọc T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Ngọc V số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Ngọc T phải chịu số tiền 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng).

4. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Nga